

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**



Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019****Ngành nghề kinh doanh chính:**

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 09/6/2021
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	Miễn nhiệm từ 09/6/2021
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	

Ban kiểm soát:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên

Ban điều hành:

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng giám đốc
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc
Ông Lê Duy Dương	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

Trụ sở công ty:

Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 31/12/2021	Số tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		804,420,965,719	481,186,219,971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	104,323,956,740	55,673,440,424
1. Tiền	111		59,323,956,740	45,673,440,424
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,000,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	352,000,000,000	221,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		352,000,000,000	221,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290,385,783,037	182,366,467,173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	238,397,860,717	169,087,593,192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	51,814,431,565	15,011,640,148
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7,755,812,847	4,116,827,722
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,582,322,092)	(5,849,593,889)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	18,371,065,267	19,086,245,180
1. Hàng tồn kho	141		18,371,065,267	19,086,245,180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,340,160,675	3,060,067,194
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	34,798,898,842	3,060,067,194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		636,628,375	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,904,633,458	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258,118,888,869	265,662,619,340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,347,273,000	101,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		7,347,273,000	101,000,000
II. Tài sản cố định	220		203,709,799,012	210,761,118,728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	200,708,128,790	208,974,762,148
Nguyên giá	222		1,112,772,327,266	1,087,399,342,711
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(912,064,198,476)	(878,424,580,563)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3,001,670,222	1,786,356,580
Nguyên giá	228		8,487,611,111	7,440,542,311
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,485,940,889)	(5,654,185,731)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,845,031,679	16,376,722,306
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	10,845,031,679	16,376,722,306
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	27,204,812,000	27,075,920,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,608,000,000	7,608,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19,596,812,000	19,467,920,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,011,973,178	11,347,858,306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	9,011,973,178	11,347,858,306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,062,539,854,588	746,848,839,311

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 31/12/2021	Số tại ngày 01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		223,819,015,259	128,852,791,440
I. Nợ ngắn hạn	310		223,819,015,259	128,852,791,440
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	149,830,858,023	31,001,856,673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2,622,469,357	2,828,528,564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	20,105,161,765	19,375,035,645
4. Phải trả người lao động	314		36,711,316,914	38,902,258,523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7,879,576,217	27,187,188,321
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2,575,494,219	3,166,447,196
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,094,138,764	6,391,476,518
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	838,720,839,329	617,996,047,871
I. Vốn chủ sở hữu	410		838,720,839,329	617,996,047,871
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		404,099,500,000	404,099,500,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>404,099,500,000</i>	<i>404,099,500,000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		109,956,693,176	86,511,705,829
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		324,664,646,153	127,384,842,042
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>14,632,700,449</i>	<i>10,159,905,306</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>310,031,945,704</i>	<i>117,224,936,736</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,062,539,854,588	746,848,839,311

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	339,367,026,206	207,859,051,267	1,311,213,533,729	834,558,119,081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	396,982,929	2,079,402,098	427,096,203	3,952,154,692
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa & cung cấp dịch vụ	10		338,970,043,277	205,779,649,169	1,310,786,437,526	830,605,964,389
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	237,338,300,366	153,543,726,954	838,777,569,272	627,399,749,137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101,631,742,911	52,235,922,215	472,008,868,254	203,206,215,252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4,771,941,594	3,515,936,201	18,333,604,981	19,139,241,207
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	314,658,840	79,079,274	717,880,613	227,588,894
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3,825,792,633	2,789,089,425	10,763,888,674	9,050,581,176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	27,088,235,072	21,920,627,168	75,584,913,172	68,569,088,145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75,174,997,960	30,963,062,549	403,275,790,776	144,498,198,244
11. Thu nhập khác	31	VI.06	734,991,063	35,583,865	1,119,451,261	2,760,394,710
12. Chi phí khác	32	VI.07	5,165,055,464	100,009,751	12,177,043,263	540,678,436
13. Lợi nhuận khác	40		(4,430,064,401)	(64,425,886)	(11,057,592,002)	2,219,716,274
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70,744,933,559	30,898,636,663	392,218,198,774	146,717,914,518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18,443,254,323	6,063,973,019	82,186,253,070	29,462,839,158
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52,301,679,236	24,834,663,644	310,031,945,704	117,255,075,360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,294	615	7,672	2,902

Người lập biểu



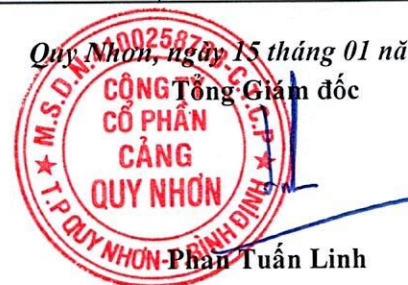
Nguyễn Thị Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		392,218,198,774	146,717,914,518
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		43,724,812,297	46,951,746,349
-	Các khoản dự phòng	03		1,732,728,203	2,029,916,212
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		318,212,412	46,908,257
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,153,568,693)	(21,310,715,543)
-	Chi phí lãi vay	06			
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		419,840,382,993	174,435,769,793
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(121,539,578,900)	(23,581,010,855)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		715,179,913	(7,627,924,696)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		91,772,023,199	10,598,510,127
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(29,402,946,520)	(7,604,560,051)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(81,235,976,529)	(25,724,315,126)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16,757,489,172)	(16,863,647,110)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		263,391,594,984	103,632,822,082
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(32,750,627,949)	(22,880,494,557)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		131,097,849	2,717,597,725
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131,000,000,000)	(76,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(128,892,000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,022,470,844	17,649,956,431
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145,725,951,256)	(78,512,940,401)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68,696,915,000)	(64,128,327,700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68,696,915,000)	(64,128,327,700)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		48,968,728,728	(39,008,446,019)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55,673,440,424	94,688,359,369
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(318,212,412)	(6,472,926)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		104,323,956,740	55,673,440,424

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 103/QĐ-HHVN ngày 15/03/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa năm 2013.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: Không

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải

Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP: Công ty mẹ

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

03. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.



3.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng công ty. Trong Báo cáo tài chính công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn, công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

04. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:



Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.18 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ cảng, bến cảng và dịch vụ hỗ trợ có liên quan. Đồng thời hoạt động của công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Ngày 31/12/2021</u>	<u>Ngày 01/01/2021</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	299,480,107	647,726,500
Tiền gửi ngân hàng	59,024,476,633	29,909,439,321
Tiền đang chuyển	-	15,116,274,603
Các khoản tương đương tiền	45,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	<u>104,323,956,740</u>	<u>55,673,440,424</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Ngày 31/12/2021</u>	<u>Ngày 01/01/2021</u>
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	352,000,000,000	221,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	352,000,000,000	221,000,000,000
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 352.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Ngày 31/12/2021</u>		<u>Ngày 01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty con	-		-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7,608,000,000		7,608,000,000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7,608,000,000		7,608,000,000	
Đầu tư vào đơn vị khác	19,596,812,000		19,467,920,000	
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18,000,000,000		18,000,000,000	
- Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải	<u>1,596,812,000</u>	-	<u>1,467,920,000</u>	-
Cộng	<u>27,204,812,000</u>	-	<u>27,075,920,000</u>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 31/12/2021:

- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2021:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn

- Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.

2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

- Địa chỉ: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 0,02%
- Hoạt động kinh doanh chính: Ngân hàng, tài chính

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Ngày 31/12/2021</u>	<u>Ngày 01/01/2021</u>
Ngắn hạn	238,397,860,717	169,087,593,192
- Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt	22,297,594,207	-
- Công ty TNHH Đại lý và môi giới vận tải biển Quốc tế	5,078,386,090	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	5,112,770,581	4,486,173,170
- Công ty TNHH thương mại Quý Phước	12,912,358,360	7,488,987,224
- Công ty TNHH một thành viên Hào Hưng Quảng Ngãi	5,027,868,001	5,689,827,546
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	8,690,508,883	5,001,265,307
- Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistics	22,991,961,191	71,635,550
- Các khoản phải thu khách hàng khác	156,286,413,404	146,349,704,395
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2,081,129,056	3,688,911,907
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	1,543,979,705	3,253,561,848
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-
- Vosa Quy Nhơn	396,861,368	-
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	-	-
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines	-	295,062,076
- Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang	140,287,983	140,287,983
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 31/12/2021</u>	<u>Ngày 01/01/2021</u>
	51,814,431,565	15,011,640,148
- Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Kim	1,478,245,543	4,636,656,767
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy	20,586,858,600	-
- Công ty cổ phần xây dựng công trình thủy Hà Nội	11,814,300,010	-
- Công ty TNHH xây dựng Mỹ Đà	11,682,050,384	-
- Trả trước cho các đối tượng khác	6,252,977,028	10,374,983,381
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1,064,735,300	1,515,356,926
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải	-	1,515,356,926
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải CN Tổng công ty Hàng hải VN - Công ty cổ phần	1,064,735,300	-

05. Phải thu khác

	<u>Ngày 31/12/2021</u>		<u>Ngày 01/01/2021</u>	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
Ngắn hạn	7,755,812,847	-	4,116,827,722	-
- Tạm ứng	1,141,033,200	-	788,033,200	-
- Tạm nộp Bảo hiểm	378,776,231	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5,230,589,043	-	3,328,794,522	-
- Ký quỹ thực hiện dự án	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	1,005,414,373	-	-	-
Dài hạn	7,347,273,000	-	101,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	7,347,273,000	-	101,000,000	-
Cộng	15,103,085,847	-	4,217,827,722	-

06. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	<u>Ngày 31/12/2021</u>		<u>Ngày 01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Công ty cổ phần CMA CGM Việt Nam			121,783,607	60,936,804
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1,124,802,348	100,581,540	1,124,802,348	404,495,064
Công ty TNHH thương mại XNK Hoàng Ngọc	1,564,062,444	905,530,271	1,580,302,881	938,560,696
Hợp tác xã vận tải ô tô Bình Minh	656,207,802	-	656,207,802	-
Công ty cổ phần nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349,244,506	-	349,244,506	-
Các đối tượng khác	10,549,689,566	5,655,572,763	6,353,544,269	2,932,298,960
Cộng	14,244,006,666	6,661,684,574	10,185,885,413	4,336,291,524

07. Hàng tồn kho

	<u>Ngày 31/12/2021</u>		<u>Ngày 01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	17,295,667,739	-	16,188,402,075	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-		1,883,504,754	
Hàng hóa;	1,075,397,528		1,014,338,351	
Cộng	18,371,065,267	-	19,086,245,180	-

08. Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/12/2021</u>	<u>Ngày 01/01/2021</u>
	Ngắn hạn	34,798,898,842
- Chi phí bảo hiểm	335,191,597	266,515,965
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,401,317,004	1,702,850,984
- Chi phí khác	28,062,390,241	1,090,700,245
Dài hạn	9,011,973,178	11,347,858,306
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	3,418,286,587	2,531,467,052
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5,593,686,591	8,816,391,254

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Ngày 31/12/2021</u>	<u>Ngày 01/01/2021</u>
Cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến	5,076,760,180	-
Dự án nâng cấp bến số 01	3,667,392,109	334,640,000
Công trình khác	2,100,879,390	16,042,082,306
Cộng	10,845,031,679	16,376,722,306

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	550,951,931,181	188,157,147,668	342,230,498,172	6,059,765,690	-	1,087,399,342,711
Số tăng trong kỳ	25,639,577,001	2,304,636,920	3,536,313,636	3,583,622,636	-	35,064,150,193
- Mua trong năm	483,727,273	434,256,000	2,269,949,636	1,527,877,546	-	4,715,810,455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25,155,849,728	1,870,380,920	1,266,364,000	2,055,745,090	-	30,348,339,738
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	7,558,485,750	614,786,731	1,517,893,157	-	-	9,691,165,638
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	7,558,485,750	614,786,731	1,517,893,157	-	-	9,691,165,638
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	569,033,022,432	189,846,997,857	344,248,918,651	9,643,388,326	-	1,112,772,327,266
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	527,196,392,822	51,452,108,893	294,571,648,052	5,204,430,796	-	878,424,580,563
Số tăng trong kỳ	12,550,535,090	16,303,242,128	13,944,569,959	280,767,586	-	43,079,114,763
- Khấu hao trong năm	12,550,535,090	16,303,242,128	13,944,569,959	280,767,586	-	43,079,114,763
- Tăng khác						

Số giảm trong kỳ	7,394,460,872	527,142,821	1,517,893,157	-	-	9,439,496,850
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	7,394,460,872	527,142,821	1,517,893,157	-	-	9,439,496,850
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	532,352,467,040	67,228,208,200	306,998,324,854	5,485,198,382	-	912,064,198,476
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021	23,755,538,359	136,705,038,775	47,658,850,120	855,334,894	-	208,974,762,148
- Tại ngày 31/12/2021	36,680,555,392	122,618,789,657	37,250,593,797	4,158,189,944	-	200,708,128,790

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 746.730.145.488 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	7,440,542,311	-	7,440,542,311
Số tăng trong kỳ	-	-	-	2,038,191,111	-	2,038,191,111
- Mua trong năm				2,038,191,111		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	991,122,311	-	991,122,311
- Thanh lý, nhượng bán				991,122,311		991,122,311
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8,487,611,111	-	8,487,611,111
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				5,654,185,731		5,654,185,731
Số tăng trong kỳ				645,697,534		645,697,534
- Khấu hao trong năm				645,697,534		645,697,534
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ				813,942,376	-	813,942,376
- Thanh lý, nhượng bán				813,942,376		813,942,376
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	5,485,940,889	-	5,485,940,889
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021				1,786,356,580		1,786,356,580
- Tại ngày 30/12/2021				3,001,670,222		3,001,670,222

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.751.940.000 đồng

12. Phải trả người bán

Ngắn hạn

- Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Phúc Vinh
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh
- Công ty TNHH tổng hợp và thương mại Quang Minh
- Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistics
- Các khoản phải trả người bán khác

Ngày 31/12/2021

149,830,858,023

Ngày 01/01/2021

31,001,856,673

Phải trả người bán là các bên liên quan

- Tổng công ty hàng hải Việt Nam - Công ty cổ phần
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải
- Công ty cổ phần VIMC Logistics
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

1,013,176,462

1,111,072,149

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Ngắn hạn

- Công ty TNHH Cosco shipping lines Việt Nam
- Công ty TNHH CLIO shipping and logistics VN - INC
- Công ty TNHH Archer Daniels Midland Việt Nam
- Công ty TNHH sản xuất dăm gỗ Bình Định
- Các khoản phải trả người bán khác

Ngày 31/12/2021

2,622,469,357

Ngày 01/01/2021

2,828,528,564

181,976,366

820,891,840

107,941,483

151,012,639

1,360,647,029



14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1,098,435,183	33,792,965,037	35,528,028,595	(636,628,375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,492,977,782	82,186,253,070	81,235,976,529	18,443,254,323
Thuế thu nhập cá nhân	783,622,680	5,214,162,037	4,335,877,275	1,661,907,442
Tiền thuê đất	-	9,277,548,691	13,182,182,149	(3,904,633,458)
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Cộng	19,375,035,645	130,475,928,835	134,287,064,548	15,563,899,932

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
Trích trước chi phí thuê tàu lai	545,800,000	545,800,000
Chi phí vận chuyển	7,272,276,217	26,467,626,157
Chi phí phải trả khác	61,500,000	173,762,164
Cộng	7,879,576,217	27,187,188,321

16. Phải trả ngắn hạn khác	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
Cổ tức phải trả	45,324,598	584,100,198
Tiền tạm thu ⁽ⁱ⁾	1,133,250,000	1,133,250,000
Thuế TNCN tạm khấu trừ của người lao động	992,839,637	1,449,096,998
Các khoản phải trả phải nộp khác	404,079,984	-
Cộng	2,575,494,219	3,166,447,196

(i) Đây là khoản ghi nhận số tiền công ty tạm thu và theo dõi như một khoản phải trả khác để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH VTB Cửu Long. Công ty sẽ thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303,122,620,000	75.01%	303,122,620,000	75.01%
Các cổ đông khác	100,976,880,000	24.99%	100,976,880,000	24.99%
Cộng	404,099,500,000	100%	404,099,500,000	100%

17.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
01/01/2020	404,099,500,000	65,850,705,829	119,467,825,306	589,418,031,135
Lãi trong năm	-	-	117,224,936,736	117,224,936,736
Chia cổ tức	-	-	(64,655,920,000)	(64,655,920,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20,661,000,000	(20,661,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(18,755,000,000)	(18,755,000,000)
Trích lợi nhuận để lại năm 2018 nộp NSNN theo kết luận thanh tra chính phủ số 1566/TT-CP ngày 17/09/2018	-	-	(5,236,000,000)	(5,236,000,000)
31/12/2020	404,099,500,000	86,511,705,829	127,384,842,042	617,996,047,871
01/01/2021	404,099,500,000	86,511,705,829	127,384,842,042	617,996,047,871
Lãi trong năm	-	-	310,031,945,704	310,031,945,704
Chia cổ tức	-	-	(68,696,915,000)	(68,696,915,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(20,610,239,246)	(20,610,239,246)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	23,444,987,347	(23,444,987,347)	-
31/12/2021	404,099,500,000	109,956,693,176	324,664,646,153	838,720,839,329

17.3 Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,409,950	40,409,950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,409,950	40,409,950
- Cổ phiếu phổ thông	40,409,950	40,409,950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,409,950	40,409,950
- Cổ phiếu phổ thông	40,409,950	40,409,950

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17.4 Các quỹ của công ty

Ngày 31/12/2021 Ngày 01/01/2021

Quỹ đầu tư phát triển	109,956,693,176	86,511,705,829
Cộng	109,956,693,176	86,511,705,829

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

18.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	208.888,5 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và
HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18.2 Ngoại tệ các loại

Loại ngoại tệ	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021	Ghi chú
USD	1,084,820.27	115,695.68	

18.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,142,465,602,893	712,267,107,172
Doanh thu bán hàng hóa	168,747,930,836	122,291,011,909
Cộng	1,311,213,533,729	834,558,119,081

Doanh thu với các bên liên quan

Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	9,074,014,289	14,755,432,281
Công ty cổ phần vận tải và thuê tàu biển VN	8,733,333	-
CN Công ty CP Đại lý hàng hải Việt Nam - Vosa Quy Nhơn	6,202,827,482	9,506,184,774
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	16,133,334	19,266,666
Cộng	15,301,708,438	24,280,883,721

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Chiết khấu thương mại	427,096,203	3,178,593,932
Giảm giá hàng bán		773,560,760
Cộng	427,096,203	3,952,154,692

03. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	680,541,413,679	509,267,481,056
Giá vốn của hàng hóa đã bán	158,236,155,593	118,132,268,081
Cộng	838,777,569,272	627,399,749,137

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,762,470,844	14,710,641,364
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	4,260,000,000	4,080,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	311,134,137	348,599,843
Cộng	18,333,604,981	19,139,241,207

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
05. Chi phí hoạt động tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	399,668,201	180,680,637
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	318,212,412	46,908,257
Cộng	717,880,613	227,588,894
06. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	131,097,849	2,520,074,179
Thu tiền bồi thường	12,920,000	73,531,860
Thu nhập khác	975,433,412	166,788,671
Cộng	1,119,451,261	2,760,394,710
07. Chi phí khác		
Chi tháo dỡ thanh lý tscđ, di dời hàng hóa	4,327,953,388	376,926,964
Chi ủng hộ quỹ vắc xin phòng covid 19	6,000,000,000	-
Chi khác	1,849,089,875	163,751,472
Cộng	12,177,043,263	540,678,436
08. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	6,489,610,244	4,765,020,806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,274,278,430	4,285,560,370
Cộng	10,763,888,674	9,050,581,176
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	44,882,435,556	35,846,084,609
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,430,378,677	2,381,284,703
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	1,993,902,159	2,561,016,295
Chi phí dự phòng	1,732,728,203	2,029,916,212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,230,465,820	19,756,564,264
Chi phí bằng tiền khác	3,295,364,286	1,955,469,199
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2,019,638,471	4,038,752,863
Cộng	75,584,913,172	68,569,088,145
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	63,045,609,011	30,376,593,856
Chi phí nhân công	202,062,625,304	171,323,930,756
Chi phí khấu hao TSCĐ	43,724,812,297	46,951,746,349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443,516,082,906	312,039,579,902
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	9,282,548,691	12,196,358,111
Chi phí bằng tiền khác	3,525,809,113	11,969,025,191
Trích lập dự phòng	1,732,728,203	2,029,916,212
Cộng	766,890,215,525	586,887,150,377

VI. Những thông tin khác

01. Nợ tiềm tàng

Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long:

Ngày 14/10/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa nguyên đơn là Công ty Cửu Long và bị đơn là CTCP Cảng Quy Nhơn. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền 3.986.299.000 đồng và phải chịu án phí 196.025.000 đồng; đồng thời bác yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 đồng và yêu cầu phân tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 đồng.

Ngày 23/10/2019 Công ty đã có đơn kháng cáo gửi tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của CTCP Cảng Quy Nhơn.

Ngày 23/12/2019 và 05/02/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã 2 lần quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định số 163/2020/QĐ-PT. Tuy nhiên, do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên phiên tòa phúc thẩm chưa thể tiến hành xét xử.

Ngày 27/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1364/2020/QĐ-PT đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào ngày 12/09/2020. Tuy nhiên, tại thời điểm đó do tình hình dịch bệnh Covid-19 tại thành phố Đà Nẵng đang diễn biến phức tạp nên Công ty đã xin hoãn phiên tòa xét xử Phúc thẩm.

Ngày 17/11/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/TBL-TA theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2020/QĐ-PT ngày 30/10/2020.

Theo đó Tòa phúc thẩm đã tuyên xử hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Đồng thời hoàn trả Công ty CP Cảng Quy Nhơn 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Ngày 11/01/2021 TAND tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án giữa Công ty Cửu Long và CTCP Cảng Quy Nhơn, vụ việc tiếp tục được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng Tòa án nhân dân các cấp sẽ đưa ra phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty trình bày thông tin về sự kiện nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh

Phụ lục 01: DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ



STT	Tên khách hàng	Số tiền	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36,022,809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động - MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6,667,100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động - MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21,111,200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, - MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolian - Gia Lai	14,326,750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty Hà Hải An	167,351,800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
6	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18,069,000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản - MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
7	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46,780,165	Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần -có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) - MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH TM Hải Châu	12,933,633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129,112,500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH Phước Mỹ	214,078,076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Công ty TNHH Phước Thịnh	75,053,642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty ngừng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
12	Công ty CP nguyên liệu xanh	255,916,793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
13	Công ty TNHH Tuấn Cường	49,354,249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
14	Công ty TNHH Gia Định	7,634,341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THINH PHÁT KON TUM	343,252,472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
16	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TÔNG HỢP 269	38,015,500	Đã khởi kiện tòa án quy nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra hợp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
17	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324,726,655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu - TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
	CỘNG	1,760,406,685		